

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.690	25.690	26.000	26.000	VNĐ
	AUD	16.190	16.290	16.650	16.650	VNĐ
	CAD	18.300	18.410	18.830	18.830	VNĐ
	CHF		31.260		32.060	VNĐ
	EUR	28.870	29.000	29.770	29.770	VNĐ
	GBP	33.800	33.950	34.800	34.800	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	175,70	179,20	182,60	182,60	VNĐ
	NZD		15.130		15.630	VNĐ
	SGD	19.280	19.450	19.940	19.940	VNĐ
	THB	700	760	790	790	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 16:00 ngày 16/04/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 16:00, 16/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.